

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5986/UBND-NC

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 12 năm 2014

Về việc báo cáo biên chế

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 882
	Ngày: 24/12/14
	Chuyên:

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 5102/BNV-TCBC ngày 28/11/2014 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo biên chế; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo số liệu về biên chế tính đến ngày 30/9/2014 và đề xuất, kiến nghị một số giải pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức như sau:

1. Về số liệu biên chế:

- Số biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh được cơ quan có thẩm quyền giao đến 30/9/2014 là 2.453 biên chế (theo Biểu số 1b đính kèm).

- Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cơ quan có thẩm quyền giao và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh do đơn vị sự nghiệp tự quyết định đến 30/9/2014 là 25.305 biên chế (theo Biểu số 2b đính kèm);

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã và số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, ấp, bản, tổ dân phố ... hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách nhà nước được UBND tỉnh giao đến 30/9/2014 là 11.290 biên chế (theo Biểu số 3 đính kèm).

2. Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; UBND tỉnh Quảng Ngãi kiến nghị một số nội dung:

a) Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức", đề nghị Bộ Nội vụ sớm ban hành kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện Đề án đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức theo từng năm, trong đó xác định rõ những nhiệm vụ chủ yếu mà địa phương cần xây dựng, ban hành và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện.

b) Hỗ trợ kinh phí để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo Quyết định 1956 của Thủ tướng chính phủ; ban hành quy định riêng đối với đối tượng là cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trong việc thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là cán bộ, công chức công tác ở miền núi là người

dân tộc thiểu số;, đề nghị Bộ Nội vụ ban hành bộ chương trình khung để đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức tại các địa phương có người dân tộc thiểu số.

c) Ban hành các quy định về chế độ đánh giá công chức, viên chức gắn với vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh và kết quả thực hiện nhiệm vụ làm cơ sở cho địa phương tổ chức thực hiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, KHTH, CBTH;
- Lưu:VT, NC_{nvhuy719}.





BIỂU SỐ 1b

BÁO CÁO SỐ LIỆU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH TÍNH ĐẾN 30/9/2014

(Kèm theo Công văn số 560/UBND-NC ngày 23 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

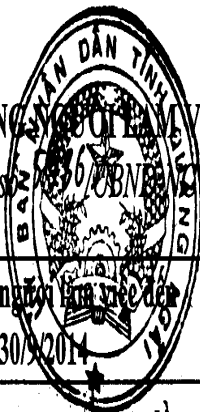
Số TT	Tên đơn vị	Số đơn vị cơ quan có thẩm quyền giao đến 30/9/2014		Số có mặt đến 31/10/2014		Dự kiến năm 2015		Dự kiến đến 31/12/2016	
		Biên chế công chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/ND-CP	Công chức	Lao động theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế công chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế công chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Tổng cộng (I+II+III)		2453	149	2275	149	2671	175	2762	190
I	CẤP TỈNH	1311	102	1240	102	1432	119	1463	122
1	Lãnh đạo TT HĐND và UBND tỉnh	8	0	8	0	8	0	8	0
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	29	5	29	5	31	6	31	6
3	Văn phòng UBND tỉnh	53	6	51	6	53	7	53	7
4	Thanh tra tỉnh	40	2	40	2	42	4	46	4
5	Sở Kế hoạch và đầu tư	45	4	44	4	48	4	48	4
6	Sở Tài chính	59	0	57	0	66	0	66	0
7	Sở Công Thương	103	5	98	5	122	5	122	5
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	255	24	240	24	270	27	272	28
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	64	3	60	3	69	5	78	5
10	Sở Giao thông vận tải	76	7	70	7	85	8	85	8
11	Sở Xây dựng	41	1	39	1	47	1	47	1
12	Sở Khoa học và Công nghệ	38	1	32	1	42	1	42	2
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	7	52	7	56	7	56	7
14	Sở Y tế	64	5	62	5	74	9	74	9
15	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	48	2	43	2	52	2	54	2
16	Sở Lao động - Thương binh và XH	42	5	42	5	49	5	49	5
17	Sở Tư pháp	34	2	34	2	35	3	46	3
18	Sở Nội vụ	73	3	71	3	82	3	82	3

Số TT	Tên đơn vị	Số được cơ quan có thẩm quyền giao đến 30/9/2014		Số có mặt đến 31/10/2014		Dự kiến năm 2015		Dự kiến đến 31/12/2016	
		Biên chế công chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/ND-CP	Công chức	Lao động theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế công chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế công chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/ND-CP
19	Ban Dân tộc	19	1	16	1	21	2	21	3
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất	96	15	84	15	96	15	96	15
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	28	2	27	2	32	2	32	2
22	Sở Thông tin và Truyền thông	25	1	25	1	30	2	30	2
23	Sở Ngoại vụ	19	1	16	1	22	1	25	1
II	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ	1124	47	1035	47	1213	56	1273	68
1	UBND huyện Bình Sơn	92	3	89	3	101	4	120	4
2	UBND huyện Sơn Tịnh	90	1	78	1	95	1	95	1
3	UBND thành phố Quảng Ngãi	99	1	92	1	120	2	120	2
4	UBND huyện Tư Nghĩa	89	5	84	5	95	7	98	7
5	UBND huyện Nghĩa Hành	75	2	74	2	80	2	101	2
6	UBND huyện Mộ Đức	90	2	83	2	95	2	95	4
7	UBND huyện Đức Phổ	89	3	71	3	96	4	96	4
8	UBND huyện Trà Bồng	77	1	67	1	81	2	81	10
9	UBND huyện Sơn Tây	67	4	66	4	73	6	75	8
10	UBND huyện Sơn Hà	79	8	76	8	83	10	85	10
11	UBND huyện Minh Long	66	6	65	6	70	5	76	5
12	UBND huyện Ba Tơ	87	4	78	4	90	4	92	4
13	UBND huyện Lý Sơn	58	4	55	4	64	4	64	4
14	UBND huyện Tây Trà	66	3	57	3	70	3	75	3
III	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG (để thực hiện luân chuyển cán bộ)	18				26		26	

BIỂU SỐ 2b

BÁO CÁO SỐ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG VIỆC LÀM TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TÍNH ĐẾN 30/9/2014

(Kèm theo Công văn số 30/UBND/VN ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Số TT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc đến 30/9/2014			Số có mặt đến 31/10/2014		Dự kiến năm 2015			Dự kiến đến 31/12/2016		
		Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao	Do ĐVSN tự quyết định	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP được giao đến 30/9/2014	Công chức, viên chức	Lao động theo ND 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao	Số người làm việc do ĐVSN tự quyết định	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao	Số người làm việc do ĐVSN tự quyết định	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Tổng cộng (I+II+III)		25305	1013	491	22259	413	26561	1017	654	26561	1017	654
I	CẤP TỈNH	8067	945	366	7014	395	8602	987	627	8602	987	627
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	3621	229	153	3381	191	3803	212	248	3803	212	248
2	Sự nghiệp y tế	3295	0	164	2633	164	3653	0	317	3653	0	317
3	Sự nghiệp VH TT & DL (bao gồm cả Hội VHNT, Hội Nhà báo)	282	176	12	246	12	283	185	13	283	185	13
4	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học	32	4	1	31	1	32	2	4	32	2	4
5	Sự nghiệp khác (bao gồm cả biên chế hỗ trợ cho các Hội, biên chế sự nghiệp tại các Chi cục)	837	536	36	723	27	831	588	45	831	588	45
II	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ	17001	68	125	15245	18	17722	30	27	17722	30	27
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (bao gồm cả biên chế sự nghiệp tại Phòng Giáo dục và Đào tạo)	16164	0	8	14587	8	16819	0	8	16819	0	8
2	Sự nghiệp y tế (bao gồm cả biên chế của Hội Chữ thập đỏ cấp huyện và biên chế sự nghiệp tại Phòng y tế)	63	1	105	48	0	69	0	0	69	0	0

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc đến 30/9/2014			Số có mặt đến 31/10/2014		Dự kiến năm 2015			Dự kiến đến 31/12/2016		
		Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao	Do ĐVSN tự quyết định	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP được giao đến 30/9/2014	Công chức, viên chức	Lao động theo ND 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao	Số người làm việc do ĐVSN tự quyết định	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP	Số người làm việc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao	Số người làm việc do ĐVSN tự quyết định	Hợp đồng LĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
3	Sự nghiệp văn hóa thể thao (bao gồm cả biên chế sự nghiệp tại Phòng Văn hóa, thông tin)	271	1	6	210	6	283	0	9	283	0	9
4	Sự nghiệp khác (bao gồm cả biên chế sự nghiệp tại các cơ quan chuyên môn thuộc huyện và 04 biên chế thực hiện theo Đề án của Tỉnh ủy)	503	66	6	400	4	551	30	10	551	30	10
III	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG VÀ BIÊN CHẾ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CỦA TỈNH ỦY	237					237			237		

BIỂU SỐ 3
**BÁO CÁO SỐ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
VÀ NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ
TỔ DÂN PHỐ TÍNH ĐẾN NGÀY 30/9/2014**
(Kèm theo Công văn số 5985/UBND-NC ngày 23 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị	Số lượng được UBND tỉnh giao đến 30/9/2014	Dự kiến số lượng năm 2015	Dự kiến số lượng năm 2016
	Tổng cộng	11290	11390	11515
	Cán bộ cấp xã	2111	2111	2111
	Công chức cấp xã	2141	2173	2177
	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	3723	3755	3759
	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	3315	3351	3468
I	Huyện Bình Sơn	1403	1403	1478
1	Cán bộ cấp xã	289	289	289
2	Công chức cấp xã	286	286	286
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	504	504	504
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	324	324	399
II	Huyện Sơn Tịnh	658	666	666
1	Cán bộ cấp xã	129	129	129
2	Công chức cấp xã	126	130	130
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	223	227	227
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	180	180	180
III	Thành phố Quảng Ngãi	1698	1706	1714
1	Cán bộ cấp xã	272	272	272
2	Công chức cấp xã	261	265	269
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	466	470	474
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	699	699	699
IV	Huyện Tư Nghĩa	909	909	909
1	Cán bộ cấp xã	174	174	174
2	Công chức cấp xã	179	179	179
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	310	310	310
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	246	246	246

V	Huyện Mộ Đức	782	790	790
1	Cán bộ cấp xã	154	154	154
2	Công chức cấp xã	153	157	157
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	268	272	272
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	207	207	207
VI	Huyện Đức Phổ	932	932	932
1	Cán bộ cấp xã	176	176	176
2	Công chức cấp xã	175	175	175
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	308	308	308
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	273	273	273
VII	Huyện Nghĩa Hành	772	780	780
1	Cán bộ cấp xã	138	138	138
2	Công chức cấp xã	140	144	144
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	242	246	246
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	252	252	252
VIII	Huyện Tây Trà	483	491	491
1	Cán bộ cấp xã	99	99	99
2	Công chức cấp xã	98	102	102
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	175	179	179
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	111	111	111
IX	Huyện Trà Bồng	556	596	596
1	Cán bộ cấp xã	111	111	111
2	Công chức cấp xã	115	117	117
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	198	200	200
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	132	168	168
X	Huyện Sơn Tây	513	521	521
1	Cán bộ cấp xã	99	99	99
2	Công chức cấp xã	108	112	112
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	180	184	184
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	126	126	126
XI	Huyện Sơn Hà	913	921	921
1	Cán bộ cấp xã	158	158	158
2	Công chức cấp xã	168	172	172
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	284	288	288
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	303	303	303

XII	Huyện Ba Tơ	1171	1171	1213
1	Cán bộ cấp xã	222	222	222
2	Công chức cấp xã	234	234	234
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	400	400	400
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	315	315	357
XIII	Huyện Minh Long	341	345	345
1	Cán bộ cấp xã	55	55	55
2	Công chức cấp xã	58	60	60
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	99	101	101
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	129	129	129
XIV	Huyện Lý Sơn	159	159	159
1	Cán bộ cấp xã	35	35	35
2	Công chức cấp xã	40	40	40
3	Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	66	66	66
4	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	18	18	18